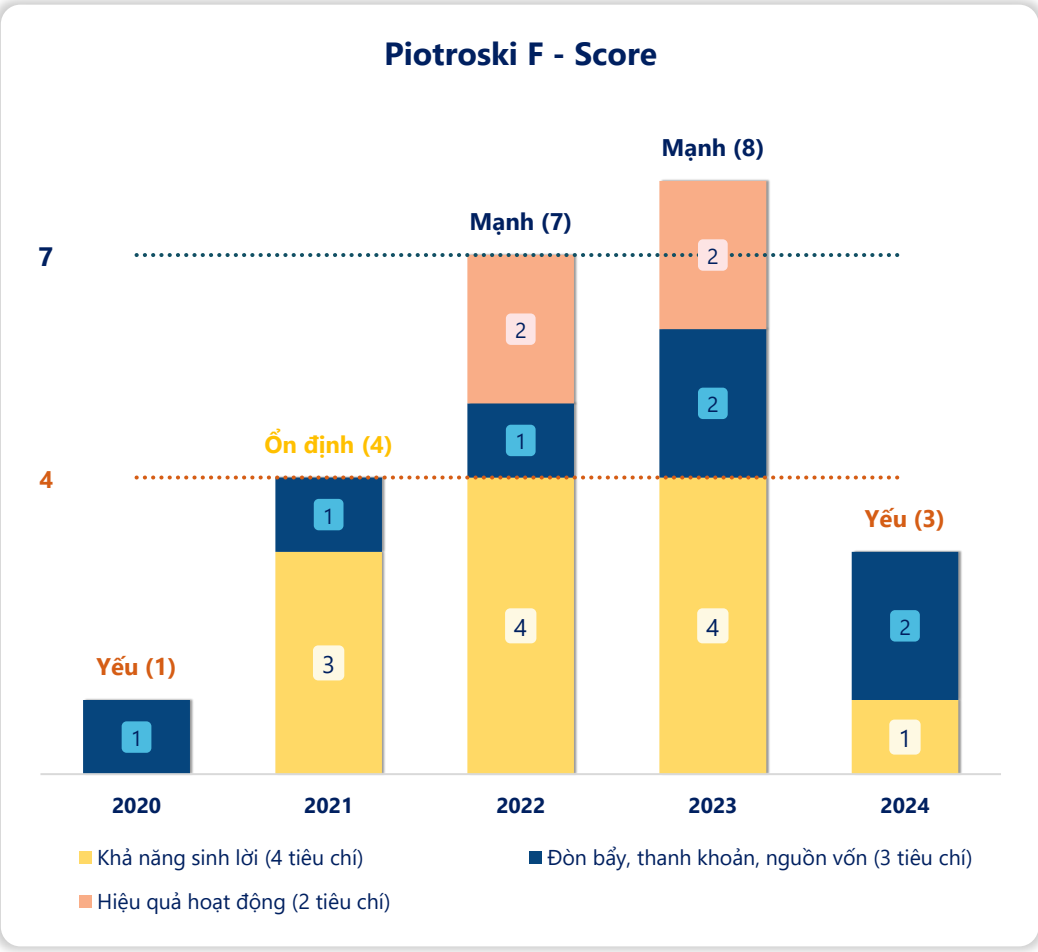
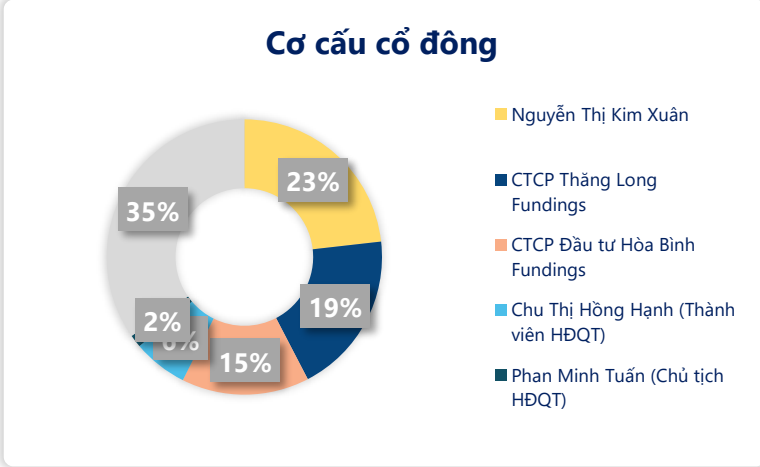
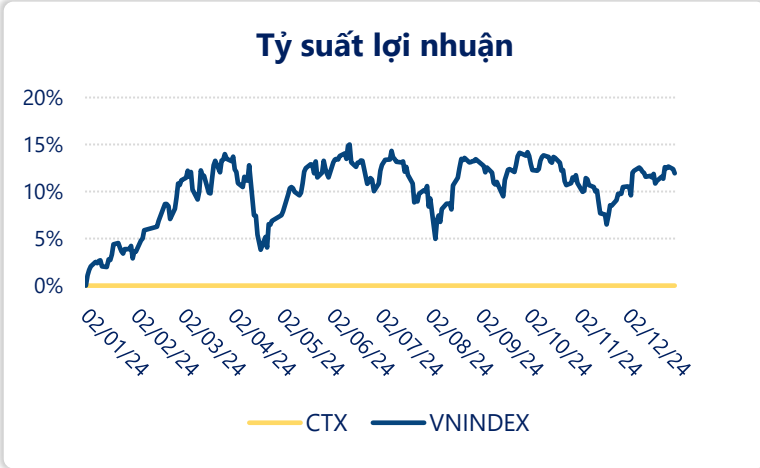


Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2024	2024	2024
Piotroski F - Score	3/9	DT thuần	LN sau thuế
2024	(Yếu)	161	11.4
		tỷ VNĐ	tỷ VNĐ
		YoY ▼ 176 ▼ 52.3%	YoY ▼ 24.3 ▼ 68.2%

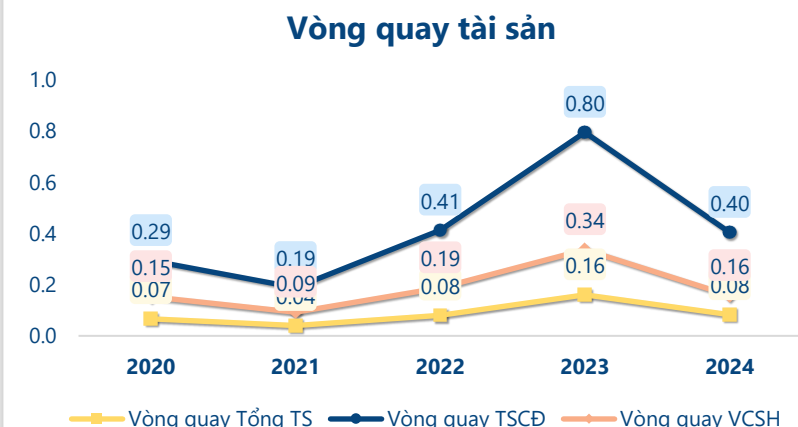
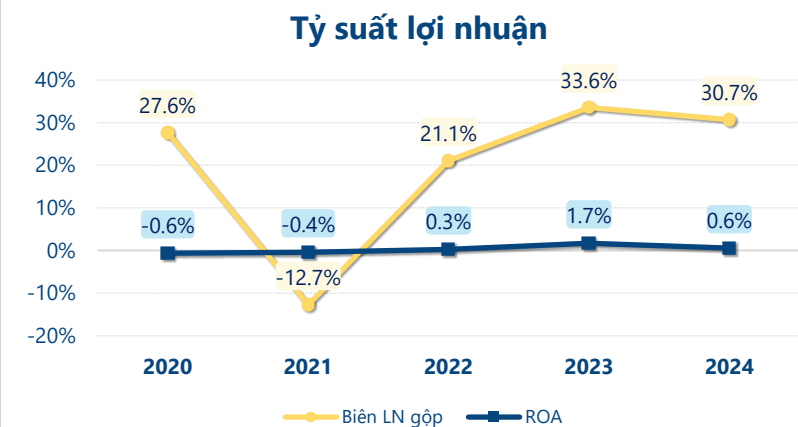
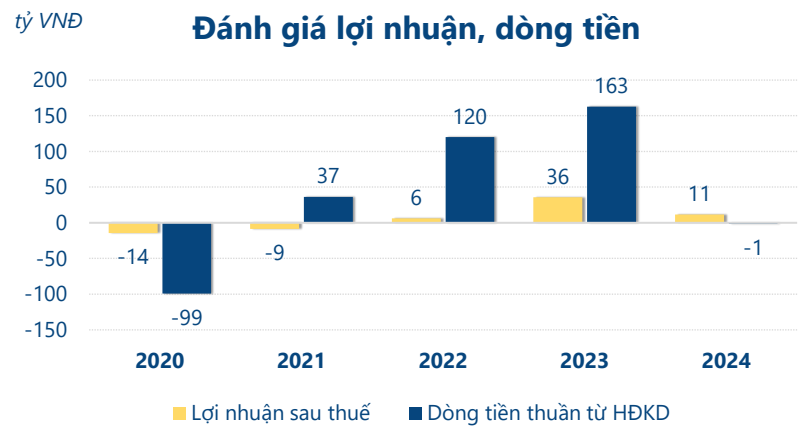


Năm 2024, F-Score của CTX đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

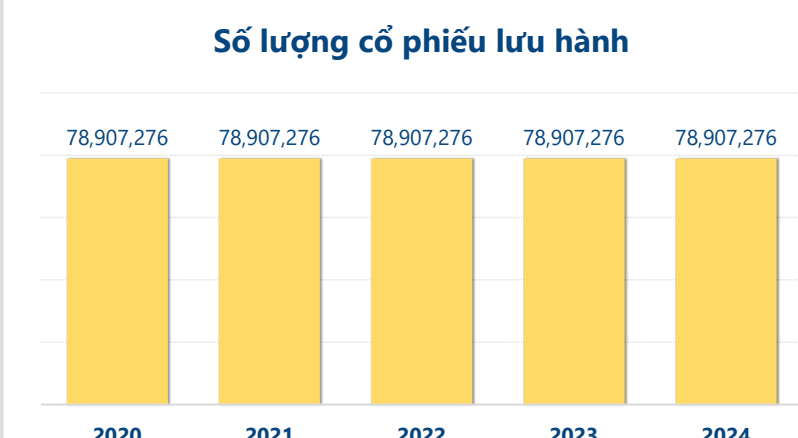
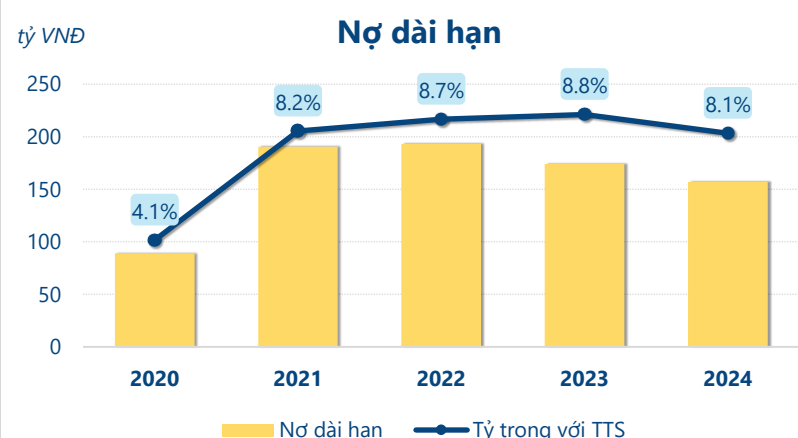
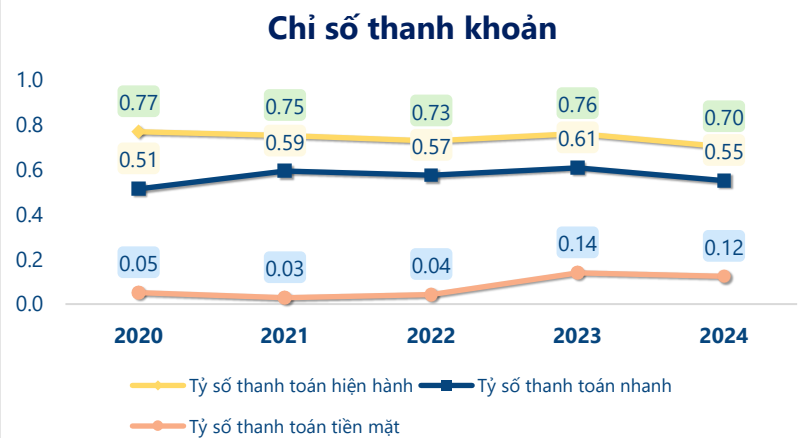
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CTX**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,932	1,966	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	526	590	-10.7%
Tiền và tương đương tiền	92.7	108	-14.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.13	45.2	-99.7%
Phải thu ngắn hạn	298	289	3.0%
Hàng tồn kho	113	118	-4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	22.9	28.9	-20.9%
Tài sản dài hạn	1,406	1,377	2.1%
Phải thu dài hạn	0.00	0.01	-69.9%
Tài sản cố định	382	413	-7.6%
Bất động sản đầu tư	39.8	42.1	-5.5%
Tài sản dở dang	976	915	6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.32	1.64	-19.5%
Tài sản dài hạn khác	6.72	4.17	61.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	907	949	-4.5%
Nợ ngắn hạn	750	775	-3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	148	148	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	174	201	-13.4%
Nợ dài hạn	157	174	-9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,026	1,017	0.8%
Vốn chủ sở hữu	1,026	1,017	0.8%
Vốn điều lệ	789	789	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	153	90.9	184	337	161
Giá vốn hàng bán	111	102	145	224	111
Lợi nhuận gộp	42.3	-11.6	38.8	113	49.3
Doanh thu HĐTC	16.9	1.13	1.36	2.01	1.40
Chi phí TC	0.00	0	0	0.19	0.43
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.2	2.33	7.49	18.9	10.9
Chi phí QLDN	35.2	19.1	27.6	50.3	38.1
LN thuần từ HĐKD	-5.23	-31.9	5.05	45.5	1.27
Lợi nhuận khác	-7.70	28.8	1.46	-0.30	13.0
LN trước thuế	-12.9	-3.11	6.51	45.2	14.3
Lợi nhuận sau thuế	-14.4	-8.61	5.67	35.7	11.4
LNST của CĐ cty mẹ	-14.3	-8.55	6.10	35.8	11.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-99.2	36.5	120	163	-1.33
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	134	-0.35	-40.7	-99.8	-14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.9	-57.5	-67.3	0	0
Tiền đầu kỳ	93.9	54.1	32.7	45.1	108
Lưu chuyển tiền thuần	2.44	-21.3	12.3	63.0	-15.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.4	32.7	45.1	108	92.7